

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
của TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2	Báo cáo của Kiểm toán viên	06 - 07
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất (B01-DN/HN)</i>	08 - 11
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (B02-DN/HN)</i>	12
	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất(B09-DN/HN)</i>	13 - 30

278
TY
H
OÁ
THU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tổng Công ty

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996).

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT,BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh: 183.766.980.889 VND (Bằng chữ: Một trăm tam mươi ba tỷ bảy
trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm tam mươi nghìn tam trăm tam chín đồng chẵn)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4

Địa chỉ: Số 29 Quang Trung - thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

Các đơn vị phụ thuộc

Tên đơn vị phụ thuộc

Công ty xây dựng công trình giao thông 422
Công ty xây dựng công trình giao thông 499
Chi nhánh Lâm Đồng
Trung tâm dự án
Chi nhánh Hà Nội
Chi nhánh BOT tránh Vinh

Trụ sở chính

Số 29 Quang Trung, Vinh, Nghệ An
Số 62-68, đường số 50 K9, phường Tân Tạo, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Xã Đa Chay, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
Số 29 Quang Trung, Vinh, Nghệ An
Số 19, Ngõ 1043 đường Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội
Số 2, Nguyễn Du, tp Vinh, Nghệ An

Công ty con

Tên công ty con

Công ty cổ phần công trình giao thông 419
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 423
Công ty cổ phần 471
Công ty cổ phần CTGT 473
Công ty cổ phần xây dựng công trình 475
Công ty cổ phần xây dựng công trình 484
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 479
Công ty cổ phần 482
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 492

Trụ sở chính

Số 01 Nguyễn Du, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 61 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 198B, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 152 Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An
Số 54 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An
Số 155 - Đường Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An
Số 198 - Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An

Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH BOT Yên Lệnh
Công ty cổ phần ĐTPT&XDGT 208
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 228
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 246
Công ty cổ phần SXVL&XDCT405
Công ty cổ phần thương mại đầu tư và xây dựng 424
Công ty cổ phần tư vấn 497

Trụ sở chính

Đường Chu Mạnh Chinh, P.Lam Sơn, TX Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
Số 24, ngõ 55 Phố Lê Đại Hành - P.Lê Đại Hành- Q. Hai Bà Trưng -HN
Phòng 703 - 704 Tòa nhà CT4 - Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội
Phòng 306 - Tầng 3 - Chung cư 262 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Thanh Xuân Trung - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Hải Đình, TP Đồng Hới, Quảng Bình
Số 2 - Nguyễn Sỹ Sách - Phường Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An
Số 72 - đường Nguyễn Sỹ Sách - TP Vinh - Nghệ An

Hội đồng thành viên và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Huyện	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Thìn	Thành viên
Ông Lê Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
Địa chỉ: Số 29 Quang Trung - thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của cổ đông Công ty mẹ là: 28.297.079.035 VNĐ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 đã đề ra, và Tổng Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2011

TM, Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa

Số : 50 /ATC-NV1/2011

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất của
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Tổng Công ty công trình giao thông 4

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC), đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty công trình giao thông 4 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi và căn cứ thực hiện cuộc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010, kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con đã được kiểm toán.



Lê Thành Công
Chủ tịch HĐTV
Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN-TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Vũ Thế Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1604/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.752.290.826.645	1.672.053.942.811
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110		113.784.433.994	65.848.415.451
1. Tiền	111	V.01		113.784.433.994	65.848.415.451
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	81.432.421.270	243.905.353.508
1. Đầu tư ngắn hạn	121			81.432.421.270	243.905.353.508
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130		866.922.811.517	777.568.893.036
1. Phải thu khách hàng	131			576.100.587.515	462.725.667.853
2. Trả trước cho người bán	132			209.733.960.577	204.268.394.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03		92.259.078.101	112.704.880.528
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(11.170.814.676)	(2.130.049.348)
IV- Hàng tồn kho		140	V.04	616.846.626.199	522.948.708.665
1. Hàng tồn kho	141			616.846.626.199	522.948.708.665
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác		150		73.304.533.665	61.782.572.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			7.058.566.221	5.186.612.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6.462.384.013	6.723.166.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		978.369.380	54.219.259
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			58.805.214.051	49.818.573.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		917.334.654.371	806.293.414.307
I Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II Tài sản cố định		220		862.315.590.539	764.564.316.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06		821.299.332.253	581.620.354.199
- Nguyên giá	222			1.522.968.811.769	1.198.877.596.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(701.669.479.516)	(617.257.242.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		7.145.053.151	7.178.645.876
- Nguyên giá	228			11.809.317.762	11.809.317.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(4.664.264.611)	(4.630.671.886)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		33.871.205.135	175.765.316.665

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(5)	(5)
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.152.443.000	13.008.811.500
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.362.111.000	48.540.535.500
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	2.568.042.000	2.555.986.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37.777.710.000)	(38.087.710.000)
V.	Lợi thế thương mại	260		-	50.367.600
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		38.866.620.832	28.669.918.467
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	38.055.842.537	28.517.811.472
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		691.777.943	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278		119.000.352	152.106.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		2.669.625.481.016	2.478.347.357.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			(1)	(2)
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.356.963.289.095	2.222.264.206.243
I- Nợ ngắn hạn	310		1.670.761.207.899	1.666.541.047.605
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	564.717.293.209	242.461.843.952
2. Phải trả người bán	312		476.904.208.914	426.683.401.924
3. Người mua trả tiền trước	313		400.304.087.505	750.290.230.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	64.290.163.314	74.884.070.747
5. Phải trả người lao động	315		60.842.703.301	61.894.239.535
6. Chi phí phải trả	316	V.13	15.915.148.613	42.507.332.623
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	69.829.660.936	56.347.924.528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		13.094.062.039	6.760.109.327
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.863.880.068	4.711.894.136
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II- Nợ dài hạn	330		686.202.081.196	555.723.158.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331		142.480.140.167	26.109.981.971
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	73.353.976.686	947.658.394
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	418.763.151.730	480.503.236.128
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.755.954.346	2.811.535.598
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		47.779.176.449	45.260.746.547
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		69.681.818	90.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.685.168.345	188.326.855.527
I- Vốn chủ sở hữu	410		198.685.168.345	188.326.855.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	158.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.203.845.947	479.297.173
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(514.221.590)	(172.995.570)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(75.499.412)	978.624
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.871.053.508	10.589.867.645
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.958.586.620	7.592.685.724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		494.202.911	4.517.480.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.613.987.218	15.319.541.602
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		4.133.213.143	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cố định thiểu số	500		113.977.023.576	67.756.295.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2.669.625.481.016	2.478.347.357.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trần Thị Lê Quyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Lộc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	(1)	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
				(2)	(3)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	2.483.759.434.230	2.675.824.465.915	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		259.128.690		616.317.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.483.500.305.540	2.675.208.148.448	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2.231.223.454.938	2.458.031.344.113	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.276.850.602		217.176.804.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	48.412.590.919	48.927.804.129	
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	108.111.943.817	102.380.318.864	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.392.098.632	55.403.043.766	
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.919.030.285	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		161.757.314.057	119.424.331.191	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.820.183.647	42.380.928.124	
11. Thu nhập khác	31		40.793.483.973	16.540.374.257	
12. Chi phí khác	32		17.442.289.210	13.215.028.607	
13. Lợi nhuận khác	40		23.351.194.763	3.325.345.650	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41				
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		54.171.378.410	45.706.273.774	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	8.594.376.552	8.922.219.163	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.577.001.858	36.784.054.611	
Trong đó:					
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		17.279.922.823	13.857.887.466	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	62		28.297.079.035	22.926.167.145	

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lê Quyết

Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh: 183.766.980.889 VND (Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba tỷ bảy
trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm tám chín đồng chẵn)

Các đơn vị phụ thuộc

Tên đơn vị phụ thuộc	Trụ sở chính
Công ty xây dựng công trình giao thông 422	Số 29 Quang Trung, Vinh, Nghệ An
Công ty xây dựng công trình giao thông 499	Số 62-68, đường số 50 K9, phường Tân Tạo, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lâm Đồng Trung tâm dự án	Xã Đa Chay, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Hà Nội	Số 29 Quang Trung, Vinh, Nghệ An
Chi nhánh BOT tránh Vinh	Số 19, Ngõ 1043 đường Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội
	Số 2, Nguyễn Du, tp Vinh, Nghệ An

Công ty con

Tên công ty con	Trụ sở chính
Công ty cổ phần công trình giao thông 419	Số 01 Nguyễn Du, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 423	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần 471	Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần CTGT 473	Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần xây dựng công trình 475	Số 198B, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần xây dựng công trình 484	Số 152 Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 479	Số 54 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An
Công ty cổ phần 482	Số 155 - Đường Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 492	Số 198 - Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An

Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết	Trụ sở chính
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Chinh, P.Lam Sơn, TX Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
Công ty cổ phần ĐTP&XDGT 208	Số 24, ngõ 55 Phố Lê Đại Hành - P.Lê Đại Hành- Q. Hai Bà Trưng -HN
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 228	Phòng 703 - 704 Tòa nhà CT4 - Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội

Công ty cổ phần xây dựng CTGT 246	Phòng 306 - Tầng 3 - Chung cư 262 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Thanh Xuân Trung - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Công ty cổ phần SXVL&XDCT405	Đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Hải Đình, TP Đồng Hới, Quảng Bình
Công ty cổ phần thương mại đầu tư và xây dựng 424	Số 2 - Nguyễn Sỹ Sách - Phường Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An
Công ty cổ phần tư vấn 497	Số 72 - đường Nguyễn Sỹ Sách - TP Vinh - Nghệ An

2. Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT,BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thi nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm 31/12/2010 tỷ giá quy đổi là 18.932 VNĐ/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” theo thông tư 201/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) *Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho*

Tổng Công ty, các Công ty con và Công ty liên kết hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ một số đơn vị sau:

c) *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thắt các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đã bù ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
• Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.15 điểm a

6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phản lợn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở quyết toán A-B và hoá đơn giá trị gia tăng đã phát hành

Chi phí hợp đồng xây dựng gồm: chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Nghĩa vụ thuế

Các loại thuế, phí và lệ phí được Tổng Công ty kê khai và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực chung

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần có ngoại trừ.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 419 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính của công ty Cổ phần xây dựng và thương mại 423 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần có ngoại trừ.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần 471 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần 473 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần có ngoại trừ.

- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình 475 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần có ngoại trừ.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình 484 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH kiểm toán và tư vấn APEC kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần có ngoại trừ.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 479 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần 482 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng và đầu tư 492 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 do công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Các Công ty liên doanh, liên kết chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh
- Công ty cổ phần ĐTPT&XDGT 208
- Công ty cổ phần xây dựng CTGT 228
- Công ty cổ phần xây dựng CTGT 246
- Công ty cổ phần SXVL&XDCT405
- Công ty cổ phần thương mại đầu tư và xây dựng 424
- Công ty cổ phần tư vấn 497

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết

Công ty mẹ

Đơn vị

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4

Nội dung thông tin

Trụ sở: Số 29, Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
Tổng Công ty Nhà nước, Vốn nhà nước 100%

Công ty con

Tên công ty con

Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)

Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp (%)

Công ty cổ phần công trình giao thông 419	50,54	50,54
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 423	54,19	54,19
Công ty cổ phần 471	51,63	51,63
Công ty cổ phần CTGT 473	40,00	40,00
Công ty cổ phần xây dựng công trình 475	65,51	65,51
Công ty cổ phần xây dựng công trình 484	51,08	51,08
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 479	48,40	48,40
Công ty cổ phần 482	49,74	49,74
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 492	38,46	38,46

<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp (%)</i>
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	51,00	51,00
Công ty cổ phần ĐTPT&XDGT 208	37,00	37,00
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 228	49,00	49,00
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 246	48,08	48,08
Công ty cổ phần SXVL&XDCT405	39,61	39,61
Công ty cổ phần thương mại đầu tư và xây dựng 424	49,03	49,03
Công ty cổ phần tư vấn 497	49,00	49,00

c. Một số điểm cần lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất

- Các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết không được hợp nhất trong Báo cáo này được phản ánh theo phương pháp giá gốc

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Tiền mặt	8.964.506.962	6.486.500.864
Tiền gửi ngân hàng	103.768.697.017	59.361.914.587
Tiền đang chuyển	1.051.230.015	-
Cộng	113.784.433.994	65.848.415.451

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.069.901.897	4.094.589.958
Đầu tư ngắn hạn khác	-	239.810.763.550
Tiền gửi có kỳ hạn		
Văn phòng Công ty mẹ	73.750.000.000	208.550.000.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 423	1.612.519.373	2.010.763.550
Công ty CP 482	2.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP XD CTGT 419	1.000.000.000	-
Công ty CP 471		21.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	81.432.421.270	243.905.353.508

3. Các khoản phải thu khác

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Phải thu về cổ phần hóa	1.136.851.720	2.655.279.548
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	228.696.682	-
Phải thu khác	90.893.529.699	109.797.266.527
Cộng	92.259.078.101	112.704.880.528

4. Hàng tồn kho

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Hàng mua đang đi trên đường	-	627.785.074
Nguyên liệu, vật liệu	44.923.435.697	56.640.607.483
Công cụ, dụng cụ	1.088.833.598	1.299.711.854
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	563.869.912.598	462.643.990.468
Thành phẩm	534.006.564	1.563.458.190
Hàng hóa	6.430.437.742	173.155.596
Cộng	616.846.626.199	522.948.708.665

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa	850.860.380	54.219.259
Các khoản khác phải thu Nhà nước	127.509.000	-
Cộng	978.369.380	54.219.259

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCB hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	367.370.104.071	603.207.906.939	134.239.414.206	16.050.806.400	78.009.365.153	1.198.877.596.769
Số tăng trong năm	236.760.328.441	64.505.756.173	28.718.170.112	1.699.078.697	16.607.261.678	348.290.595.101
<i>Mua trong năm</i>	41.799.053.287	62.499.704.408	28.718.170.112	1.688.305.970	16.103.866.773	150.809.100.550
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	194.961.275.154	-	-	-	374.849.452	195.336.124.606
<i>Tăng khác</i>	-	2.006.051.765	-	10.772.727	128.545.453	2.145.369.945
Số giảm trong năm	5.119.745.001	7.390.730.144	10.261.630.015	1.139.982.849	287.292.093	24.199.380.101
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	3.020.129.834	6.153.381.285	6.978.884.742	212.619.230	287.292.093	16.652.307.184
<i>Giảm khác</i>	2.099.615.167	1.237.348.859	3.282.745.273	927.363.619	-	7.547.072.917
Số dư cuối năm	<u>599.010.687.511</u>	<u>660.322.932.968</u>	<u>152.695.954.303</u>	<u>16.609.902.248</u>	<u>94.329.334.738</u>	<u>1.522.968.811.769</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.364.516.055	386.845.262.582	97.875.850.519	12.404.144.180	44.767.469.234	617.257.242.570
Số tăng trong năm	32.087.176.383	53.619.419.991	12.120.289.604	1.543.147.759	8.526.543.560	107.896.577.297
<i>Khâu hao trong năm</i>	32.087.176.383	53.256.311.703	11.802.757.604	1.543.147.759	8.526.543.560	107.215.937.009
<i>Tăng khác</i>	363.108.288	317.532.000	-	-	-	680.640.288
Số giảm trong năm	5.005.420.071	7.293.066.917	9.758.578.422	1.139.982.849	287.292.093	23.484.340.351
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.786.830.574	5.688.863.515	6.412.018.015	208.374.930	287.292.093	15.383.379.127
<i>Giảm khác</i>	2.218.589.497	1.604.203.402	3.346.560.407	931.607.919	-	8.100.961.224
Số dư cuối năm	<u>102.446.272.367</u>	<u>433.171.615.656</u>	<u>100.237.561.701</u>	<u>12.807.309.090</u>	<u>53.006.720.701</u>	<u>701.669.479.516</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	292.005.588.016	216.362.644.357	36.363.563.687	3.646.662.220	33.241.895.919	581.620.354.199
Tại ngày cuối năm	496.564.415.144	227.151.317.312	52.458.392.602	3.802.593.158	41.322.614.037	821.299.332.253

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.006.359.371	4.802.958.391	11.809.317.762
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.006.359.371	4.802.958.391	11.809.317.762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	350.213.495	4.280.458.391	4.630.671.886
Số tăng trong năm	33.592.725	-	33.592.725
<i>Khấu hao trong năm</i>	33.592.725		33.592.725
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	383.806.220	4.280.458.391	4.664.264.611
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.656.145.876	522.500.000	7.178.645.876
Tại ngày cuối năm	6.622.553.151	522.500.000	7.145.053.151

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Công ty mẹ	30.557.411.667	173.466.967.464
Công ty CP 473	1.436.002.082	163.553.900
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 492	73.427.085	623.227.063
Công ty CP Xây dựng CTGT 479	1.804.364.301	1.511.568.238
Cộng	33.871.205.135	175.765.316.665

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Đầu tư cổ phiếu	791.900.000	191.900.000
Đầu tư dài hạn khác	1.776.142.000	2.364.086.000
Cộng	2.568.042.000	2.555.986.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Chi phí sửa chữa lớn	2.258.054.095	1.431.519.892
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.740.173.426	10.542.049.972
Chi phí mua bảo hiểm	232.617.290	30.803.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.171.760.394	16.513.437.971
Cộng	36.402.605.205	28.517.811.472

11. Vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Vay ngắn hạn	508.913.686.404	237.276.865.263
Các Công ty con vay	251.958.205.452	127.275.031.225
Công ty CP 473		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	23.023.578.500	10.562.900.120
Vay cá nhân	602.412.279	1.361.966.579
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 423		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	28.977.961.231	20.321.054.393
Vay cá nhân	320.060.637	1.489.179.185
Công ty CP 482		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	29.651.595.903	11.584.087.487
Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	14.841.908.002	6.000.000.000
Công ty CP Xây dựng công trình 484		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	16.791.067.120	13.542.309.549
Công ty CP Xây dựng CTGT 419		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	27.168.273.566	13.170.110.502
Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	8.583.334.741	4.975.873.647
Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	1.986.440.148	-
Vay đối tượng khác	11.000.000	148.983.472
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 492		
Vay Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	35.579.189.000	18.878.276.816
Vay đối tượng khác	3.256.084.142	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 479		
Vay cá nhân	622.713.200	699.476.200
Công ty CP 471		
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nghệ An	9.763.431.684	1.922.610.000
Ngân hàng ngoại thương Vinh	19.393.434.917	-
Ngân hàng TMCP hàng hải Nghệ An	4.187.621.210	-
Công ty CP Xây dựng CTGT 475		
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	22.698.099.172	17.697.601.970
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	2.700.000.000	5.871.717.000
Ngân hàng TMCP hàng hải - CN Nghệ An	800.000.000	-
Vay các cá nhân khác	1.000.000.000	-
Công ty mẹ	256.955.480.952	110.001.834.038
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	114.965.547.016	35.330.878.877
Ngân hàng Ngoại thương Vinh	69.395.033.975	22.426.456.940
Ngân hàng CP Quốc Tế Vinh	50.000.000.000	39.999.295.875
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Nghệ An	20.000.000.000	-
Vay các đối tượng khác	2.594.899.961	12.245.202.346
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.803.606.805	5.184.978.689
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 423	503.115.000	
Công ty CP 482	6.292.594.572	1.991.914.689
Công ty CP Xây dựng công trình 484	393.000.000	393.000.000
Công ty CP Xây dựng CTGT 419	2.876.532.000	2.800.064.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 492	5.390.000.000	-
Công ty CP 471	40.348.365.233	-
Cộng	564.717.293.209	242.461.843.952

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	50.760.846.697	66.272.738.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.920.297.159	7.893.576.589
Thuế thu nhập cá nhân	536.510.055	189.466.602
Thuế tài nguyên	792.716.727	89.785.337
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	109.135.200	116.718.625
Các loại thuế khác	1.090.270.437	271.272.370
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.387.039	50.512.839
Cộng	64.290.163.314	74.884.070.747

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Chi phí phải trả thầu phụ	5.863.967.949	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	18.320.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	9.071.239.516	-
Chi phí phải trả khác	979.941.148	24.187.332.623
Cộng	15.915.148.613	42.507.332.623

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Kinh phí công đoàn	2.827.756.450	1.842.523.996
Bảo hiểm xã hội	4.021.667.024	3.340.000.090
Bảo hiểm y tế	241.642.521	128.574.351
Bảo hiểm thất nghiệp	458.788.725	
Phải trả về cổ phần hóa	274.400.000	1.002.379.059
Nhận tiền đặt cọc theo điều khoản ký kết thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh dự án	-	101.767.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.005.406.216	49.932.679.867
Cộng	69.829.660.936	56.347.924.528

15. Phải trả dài hạn khác

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	778.212.516	-
Nhận tiền ứng trước	49.875.897.138	-
Phải trả dài hạn khác	22.699.867.032	947.658.394
Cộng	73.353.976.686	947.658.394

16. Vay và Nợ dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Vay dài hạn	418.763.151.730	480.503.236.128
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>414.687.628.397</i>	<i>438.981.144.884</i>
Vay dài hạn tại các công ty con		
<i>Công ty CP 473</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	3.555.000.000	4.571.000.000
<i>Công ty CP Xây dựng và Thương mại 423</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	5.195.863.008	5.003.297.661
<i>Công ty CP 482</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	11.309.170.339	7.033.132.911
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	347.284.660	776.634.660
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Nghệ An	996.210.000	
<i>Công ty CP Xây dựng CTGT 419</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	4.280.444.708	4.381.268.708
<i>Công ty CP Xây dựng công trình 484</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	2.052.200.000	2.337.200.000
<i>Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 479</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	19.236.800.000	11.727.000.000
<i>Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 492</i>		
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	9.714.383.539	14.442.748.501
<i>Công ty CP Xây dựng CTGT 475</i>		
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	2.094.400.000	3.576.246.855
<i>Công ty CP 471</i>		
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Nghệ An	5.350.000.000	-
Vay dài hạn tại Công ty mẹ		
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Nghệ An	161.004.213.446	262.809.055.013
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Lâm Đồng	52.218.169.297	106.724.847.730
Ngân hàng Ngoại thương - CN Nghệ An	38.905.240.000	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN Nghệ An	38.905.240.000	-
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tĩnh	33.034.360.000	-
Công ty Tài chính Bưu điện	8.168.680.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Vinh	18.319.969.400	15.991.889.400
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>4.075.523.333</i>	<i>41.522.091.244</i>
Vay dài hạn tại các Công ty con		
<i>Công ty CP Xây dựng CTGT 419</i>		
Vay đối tượng khác	3.150.000.000	11.185.091.244
<i>Công ty CP 471</i>		
Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa	-	29.300.000.000
Vay dài hạn tại Công ty mẹ		
Vay cá nhân	925.523.333	1.037.000.000
Nợ dài hạn		
Công	418.763.151.730	480.503.236.128

17. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2010	%	VND 01/01/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	158.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%
Vốn góp của các cổ đông khác	-	-	-	-
Cộng	158.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	8.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	158.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2010	VND 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.483.759.434.230	2.675.824.465.915
Cộng	2.483.759.434.230	2.675.824.465.915

Các khoản giảm trừ

	VND 2010	VND 2009
Giảm giá hàng bán	259.128.690	-
Hàng bán bị trả lại	-	616.317.467
Cộng	259.128.690	616.317.467

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2010	VND 2009
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.483.500.305.540	2.675.208.148.448
Cộng	2.483.500.305.540	2.675.208.148.448

19. Giá vốn hàng bán

	VND 2010	VND 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.231.223.454.938	2.458.031.344.113
Cộng	2.231.223.454.938	2.458.031.344.113

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND 2010	VND 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.360.395.170	26.352.007.133
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.124.352.174	65.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.731.117.208	4.456.098.977
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.928.254
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.186.536
Lãi bán hàng trả chậm	4.907.354	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.191.819.013	18.045.583.229
Cộng	48.412.590.919	48.927.804.129

21. Chi phí hoạt động tài chính

	VND 2010	VND 2009
Lãi tiền vay	99.392.098.632	55.403.043.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	296.715.241	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	23.898.392
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	-	28.970.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.423.129.944	17.983.376.706
Cộng	108.111.943.817	102.380.318.864

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND 2010	VND 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.594.376.552	8.922.219.163
Cộng	8.594.376.552	8.922.219.163

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Tổng Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trần Thị Lê Quyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Vĩnh Lộc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa

